

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

QUỐC HỘI

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: 37/2017/QH14

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2015

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11;

Căn cứ Nghị quyết số 78/2014/QH13 ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2015, Nghị quyết số 79/2014/QH13 ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2015, Nghị quyết số 99/2015/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2016;

Sau khi xem xét Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước của Chính phủ, Báo cáo kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước của Kiểm toán nhà nước, Báo cáo thẩm tra về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2015 của Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội, ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội và Báo cáo tiếp thu, giải trình số 145/BC-UBTVQH14 ngày 17 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2015;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2015

1. Tổng số thu cân đối ngân sách nhà nước là 1.291.342 tỷ đồng (một triệu, hai trăm chín mươi một nghìn, ba trăm bốn mươi hai tỷ đồng), bao gồm cả số thu chuyển nguồn từ năm 2014 chuyển sang năm 2015, thu kết dư ngân sách địa phương năm 2014, thu huy động đầu tư của ngân sách địa phương và thu từ quỹ dự trữ tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Tổng số chi cân đối ngân sách nhà nước là 1.502.189 tỷ đồng (một triệu, năm trăm lẻ hai nghìn, một trăm tám mươi chín tỷ đồng), bao gồm cả số chi chuyển nguồn từ năm 2015 sang năm 2016.

3. Bội chi ngân sách nhà nước là 263.135 tỷ đồng (hai trăm sáu mươi ba nghìn, một trăm ba mươi lăm tỷ đồng), bằng 6,28% tổng sản phẩm trong nước (GDP), không bao gồm kết dư ngân sách địa phương.

Nguồn bù đắp bội chi ngân sách nhà nước gồm: vay trong nước 195.900 tỷ đồng (một trăm chín mươi lăm nghìn, chín trăm tỷ đồng); vay ngoài nước 67.235 tỷ đồng (sáu mươi bảy nghìn, hai trăm ba mươi lăm tỷ đồng).

(Kèm theo các phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5 và 6)

Điều 2. Giao Chính phủ

1. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2015;

2. Chỉ đạo các cơ quan trung ương, địa phương và đơn vị kịp thời khắc phục những hạn chế được nêu trong Báo cáo thẩm tra số 506/BC-UBTCNS14 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội, kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và ý kiến của đại biểu Quốc hội tại kỳ họp thứ ba, Quốc hội khóa XIV về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2015;

3. Kiểm điểm trách nhiệm, xử lý nghiêm, kịp thời các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong việc quản lý, điều hành ngân sách nhà nước. Báo cáo cụ thể với Quốc hội khi trình báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2016 về danh sách, mức độ, xử lý sai phạm trong quản lý, điều hành NSNN 2 năm 2014 - 2015.

Điều 3. Giám sát thực hiện

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính - Ngân sách, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội và Hội đồng

nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2017.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Epas: 46945

Nguyễn Thị Kim Ngân

Phụ lục I

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 37/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội)

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán			So sánh QT/DT (%)
			NSNN	Bao gồm		
				NSTW	NSDP	
A	B	1	2	3	4	5=2/1
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	921.100	1.291.342	696.674	882.374	
I	Thu theo dự toán của Quốc hội	911.100	998.217	583.161	415.056	109,6
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	638.600	749.560	335.809	413.751	117,4
2	Thu từ dầu thô	93.000	67.510	67.510		72,6
3	Thu cân đối NSNN từ xuất khẩu, nhập khẩu	175.000	169.303	169.303		96,7
4	Thu viện trợ không hoàn lại	4.500	11.844	10.539	1.305	263,2
II	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		118		118	
III	Thu huy động đầu tư của NSDP theo Luật NSNN		18.052		18.052	
IV	Thu chuyển nguồn NSTW năm 2014 sang năm 2015	10.000				
V	Kinh phí đã xuất quỹ ngân sách năm 2014 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2015 quyết toán và số chuyển nguồn năm 2014 sang năm 2015 chi theo chế độ quy định		235.506	113.513	121.993 ⁽⁴⁾	
VI	Thu kết dư NSDP năm 2014 chuyển vào thu NSNN năm 2015		39.449		39.449	
VII	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên				287.706	
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.177.100	1.502.189 ⁽²⁾	959.809	830.086	
I	Chi theo dự toán của Quốc hội	1.177.100 ⁽¹⁾	1.265.625	593.670	671.955	107,5
1	Chi đầu tư phát triển	225.000	308.853	88.315	220.538	137,3
2	Chi trả nợ, viện trợ	150.000	167.970	149.818	18.152	112,0
3	Chi thường xuyên	777.000	788.500 ⁽³⁾	355.537	432.963	101,5
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100	302		302	301,6
5	Dự phòng ⁽⁶⁾	25.000				
II	Kinh phí đã xuất quỹ ngân sách năm 2015 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2016 quyết toán và số chuyển nguồn năm 2015 sang năm 2016 chi theo chế độ quy định		236.564	78.433	158.131	
1	Kinh phí đã xuất quỹ ngân sách năm 2015 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2016 quyết toán theo chế độ		33.781	33.781		
2	Số chuyển nguồn năm 2015 sang năm 2016 để chi theo chế độ quy định		202.783	44.652	158.131 ⁽⁵⁾	
IV	Chi bổ sung từ NSTW cho NSDP			287.706		
C	Cân đối NSNN	256.000		263.135		
1	Chênh lệch thu, chi ngân sách				52.288	
2	Chênh lệch chi lớn hơn thu NSTW (Bội chi NSNN)	256.000		263.135		
3	Tỷ lệ (%) bội chi NSNN so GDP kế hoạch	5,71%		5,87%		
4	Tỷ lệ (%) bội chi NSNN so GDP thực hiện	6,10%		6,28%		

Ghi chú:

(1) Tổng chi NSNN 1.177.100 tỷ đồng, đã bao gồm bổ sung 30.000 tỷ đồng theo Nghị quyết số 99/2015/QH13 ngày 11/11/2015 của Quốc hội.

(2) Quyết toán thu, chi NSNN không bao gồm thu bổ sung từ ngân sách cấp trên và chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

(3) Bao gồm cả kinh phí thực hiện cải cách tiền lương.

(4) và (5) Bao gồm cả chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

(6) Quyết toán trong từng lĩnh vực chi.

Phụ lục II

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 37/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội)

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Chênh lệch	Tỷ lệ (%) QT/DT
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	Thu theo dự toán của Quốc hội	911.100	998.217	87.117	109,6
I	Thu nội địa từ sản xuất, kinh doanh	592.010	663.653	71.643	112,1
1	- Thu từ doanh nghiệp nhà nước	220.842	227.293	6.451	102,9
2	- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)	142.459	140.979	- 1.480	99,0
3	- Thu từ khu vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài quốc doanh	119.546	129.582	10.036	108,4
4	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	33	58	25	175,3
5	- Thuế thu nhập cá nhân	51.266	56.723	5.457	110,6
6	- Lệ phí trước bạ	15.435	22.405	6.970	145,2
7	- Thuế bảo vệ môi trường	12.939	27.020	14.081	208,8
8	- Các loại phí, lệ phí	14.035	25.381	11.346	180,8
9	- Thu khác ngân sách	14.365	31.819	17.454	221,5
10	- Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	1.090	2.393	1.303	219,6
II	Các khoản thu về nhà, đất	46.590	85.908	39.318	184,4
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.330	1.479	149	111,2
	- Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	5.855	13.451	7.596	229,7
	- Thu tiền sử dụng đất	39.000	68.994	29.994	176,9
	- Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	405	1.983	1.578	489,7
III	Thu từ dầu thô	93.000	67.510	- 25.490	72,6
IV	Thu cân đối NSNN từ hoạt động xuất nhập khẩu	175.000	169.303	- 5.697	96,7
1	- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, TTĐB hàng NK	83.400	99.315	15.915	119,1
2	- Thuế GTGT hàng hoá nhập khẩu thu cân đối ngân sách	91.600	69.988	- 21.612	76,4
	Bao gồm:				
	- Tổng số thu	176.600	162.440	- 14.160	92,0
	- Số hoàn thuế GTGT	- 85.000	- 92.452	- 7.452	108,8
IV	Thu viện trợ không hoàn lại	4.500	11.844	7.344	263,2
B	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		118		
C	Thu huy động đầu tư của NSDP theo Luật NSNN		18.052		
D	Chuyển nguồn từ năm 2014 sang năm 2015		235.506		
E	Thu kết dư ngân sách địa phương năm 2014		39.449		
	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN NĂM 2015	911.100	1.291.342		

Phụ lục III
QUYẾT TOÁN CHI NSNN, CHI NSTW VÀ CHI NSDP
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 37/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội)

Đơn vị: tỷ đồng

	Nội dung	Dự toán NSNN			Quyết toán NSNN			So sánh QT/DT (%)		
		NSNN	NSTW ⁽¹⁾	NSDP ⁽²⁾	NSNN	NSTW	NSDP	NSNN	NSTW	NSDP
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	Chi theo dự toán của Quốc hội	1.177.100	571.020	606.080	1.265.625	593.670	671.955	107,5	104,0	110,9
I	Chi đầu tư phát triển	225.000	65.125	159.875	308.853	88.315	220.538	137,3	135,6	137,9
II	Chi trả nợ và viện trợ	150.000	150.000	0	167.970	149.818	18.152	112,0	99,9	
III	Chi phát triển sự nghiệp KT-XH, QP, AN, QLHC (3)	777.000	346.716	430.284	788.500	355.537	432.963	101,5	102,5	100,6
	Trong đó:									
1	Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề (4)	184.070	16.868	167.202	177.367	16.421	160.946	96,4	97,3	96,3
2	Chi khoa học và công nghệ (4)	9.790	7.550	2.240	9.392	7.546	1.846	95,9	99,9	82,4
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100		100	302		302	301,6		301,6
V	Dự phòng	25.000	9.179	15.821						
B	Kinh phí đã xuất quỹ ngân sách năm 2015 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2016 quyết toán và số chuyển nguồn năm 2015 sang năm 2016 để chi theo chế độ quy định	0			236.564	78.433	158.131			
	Tổng số (A + B)	1.177.100	571.020	606.080	1.502.189	672.103	830.086	127,6	117,7	137,0
C	Các khoản thu quản lý qua ngân sách nhà nước và nguồn trái phiếu Chính phủ	109.686	85.906	23.780	120.514	88.212	32.302	109,9		
	Tổng số (A + B + C)	1.286.786	656.926	629.860	1.622.703	760.315	862.388	126,1	115,7	136,9
D	Vay ngoài nước về cho vay lại	40.900	40.900	0	31.400	31.400		76,8		
	Tổng số (A + B + C + D)	1.327.686	697.826	629.860	1.654.103	791.715	862.388	124,6	113,5	136,9

Ghi chú: ⁽¹⁾ NSTW không bao gồm bổ sung cho NSDP.

⁽²⁾ NSDP bao gồm cả bổ sung từ NSTW.

⁽³⁾ Đã bao gồm chi cải cách tiền lương.

⁽⁴⁾ Không bao gồm chi cải cách tiền lương.

Phụ lục IV
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
THEO LĨNH VỰC NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 37/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

	Nội dung	Dự toán ⁽¹⁾	Quyết toán ⁽²⁾	So sánh QT/DT (%)
1	2	3	4	5=4/3
A	CHI THEO DỰ TOÁN CỦA QUỐC HỘI	571.020	593.670	104,0
I	Chi đầu tư phát triển	65.125	88.315	135,6
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	60.760	73.412	120,8
	+ Vốn trong nước	33.109	42.214	127,5
	+ Vốn ngoài nước	23.345	24.596	105,4
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.306	6.602	
2	Chi cấp bù chênh lệch lãi suất tín dụng ưu đãi của Nhà nước	1.500	10.097	673,1
3	Chi bổ sung dự trữ quốc gia	650	2.458	378,1
4	Quyết toán chi hỗ trợ hoạt động công ích quốc phòng	2.215	2.348	106,0
II	Chi trả nợ và viện trợ	150.000	149.818	99,9
1	Trả nợ	148.470	148.470	100,0
2	Viện trợ	1.530	1.348	88,1
III	Chi phát triển sự nghiệp KT-XH, QP, AN, quản lý hành chính	346.716	355.537	102,5
1	Chi quốc phòng	112.395	115.355	102,6
2	Chi an ninh	59.700	61.804	103,5
3	Chi đặc biệt	798	625	78,3
4	Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	16.868	16.421	97,3
5	Chi Y tế, Dân số và KHH gia đình	7.724	7.046	91,2
6	Chi khoa học, công nghệ	7.550	7.546	99,9
7	Chi Văn hóa thông tin; Phát thanh truyền hình, thông tấn và TDTT	3.660	4.183	114,3
8	Chi lương hưu và bảo đảm xã hội	72.841	76.059	104,4
9	Chi sự nghiệp kinh tế, bảo vệ môi trường	20.162	18.483	91,7
10	Chi quản lý hành chính	38.924	38.005	97,6
11	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	335	253	75,4
12	Chi khác	400	4.399	1.099,8
13	Chi thực hiện cải cách tiền lương	5.359	5.359	100,0
IV	Dự phòng (3)	9.179		0,0
B	Kinh phí đã xuất quỹ ngân sách năm 2015 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2016 quyết toán và số chuyển nguồn năm 2015 sang năm 2016 để chi theo chế độ quy định		78.433	
C	Các khoản thu, chi quản lý qua NS và nguồn trái phiếu Chính phủ	85.906	88.212	
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	656.926	760.315	115,7
D	Vay ngoài nước về cho vay lại	40.900	31.400	
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	697.826	791.715	113,5

Ghi chú: ⁽¹⁾ NSTW không bao gồm bổ sung cho NSDP.

⁽²⁾ Quyết toán theo số thực chi = nhiệm vụ các năm trước chuyển sang năm 2015 được quyết toán năm 2015 + nhiệm vụ chi năm 2015 được quyết toán năm 2015.

⁽³⁾ Quyết toán trong các lĩnh vực chi tương ứng.

Phụ lục

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 37/2017/QH14)

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG DỰ TOÁN (1)	TỔNG QUYẾT TOÁN	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN							II. CHI TRẢ NỢ VÀ VIỆN TRỢ
				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ XDCB		CHI BỔ SUNG DỰ TRÙ QUỐC GIA	CHI CẤP BÙ CHÉNH LỆCH LÃI SUẤT	CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH		
					TỔNG SỐ	VON TRONG NƯỚC				VON NGOÀI NƯỚC	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	571.020.000	593.670.583	87.749.376	72.846.530	48.250.995	24.595.535	2.457.769	12.092.198	352.879	149.818.140
I	Các Bộ, cơ quan Trung ương	382.130.182	436.054.541	85.431.471	71.558.202	47.136.930	24.421.271	2.457.769	11.080.500	335.000	1.149.552
1	Văn phòng Chủ tịch nước	193.410	146.268								
2	Văn phòng Quốc hội	1.551.840	1.223.545	257.134	257.134	257.134					
3	Văn phòng Trung ương Đảng	2.426.168	2.237.550	380.419	380.419	380.419					11.449
4	Văn phòng Chính phủ	1.176.450	945.808	154.609	154.609	154.609					
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	639.830	652.697	66.133	66.133	66.133					34.612
6	Tòa án nhân dân tối cao	3.528.745	3.229.777	571.877	571.877	571.877					
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	3.338.015	3.042.871	354.453	354.453	354.453					880
8	Bộ Công an	69.207.425	74.031.502	7.814.199	7.625.966	7.560.387	65.578	188.233			58.891
9	Bộ Quốc phòng	132.614.501	147.148.592	22.757.133	21.904.516	21.231.554	672.962	517.617		335.000	566.305
10	Bộ Ngoại giao	2.719.102	3.326.024	1.288.700	1.288.700	1.288.700					2.800
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.543.982	11.681.450	6.996.225	6.738.718	2.467.109	4.271.609	257.507			35.328
12	Ủy ban sông Mê Kông	47.260	143.622								
13	Bộ Giao thông vận tải	15.653.096	29.817.841	21.140.981	21.140.981	2.205.975	18.935.005				12.620
14	Bộ Công thương	2.294.983	2.308.935	399.698	399.698	399.698					658
15	Bộ Xây dựng	2.455.050	2.367.097	1.510.471	1.510.471	1.467.234	43.237				3.300
16	Bộ Y tế	8.967.108	9.479.566	994.215	994.215	945.480	48.735				25.303
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6.346.635	7.032.643	1.389.453	1.389.453	1.183.833	205.620				82.134
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.928.420	2.723.062	261.858	261.858	261.858					4.292
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.845.788	2.767.656	519.266	519.266	519.266					9.638
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	32.802.529	33.852.511	409.100	409.100	409.100					32.957
21	Bộ Tài chính	20.229.028	21.412.429	1.835.877	341.465	341.465		1.494.412			5.064
22	Bộ Tư pháp	2.414.560	2.309.504	553.218	553.218	553.218					2.834
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	528.780	702.810	173.014	173.014	173.014					2.600
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.958.690	2.801.776	880.701	380.701	335.426	45.275		500.000		6.798
25	Bộ Nội vụ	816.210	892.767	321.002	321.002	321.002					7.462
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.289.746	3.654.925	757.053	757.053	679.045	78.008				107.820
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	882.065	1.046.257	146.227	146.227	146.227					3.350
28	Ủy ban Dân tộc	311.100	320.820	32.223	32.223	32.223					824
29	Thanh tra Chính phủ	176.950	184.050	39.703	39.703	39.703					700
30	Kiểm toán Nhà nước	634.020	607.364	74.239	74.239	74.239					400
31	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	299.650	215.483	116.392	116.392	116.392					
32	Thông tấn xã Việt Nam	574.840	521.627	79.972	79.972	79.972					
33	Đài Truyền hình Việt Nam	253.895	285.207	193.308	193.308	193.308					36.353
34	Đài Tiếng nói Việt Nam	942.045	975.481	323.855	323.855	323.855					33.752
35	Viện Hàn lâm KH và Công nghệ VN	1.438.910	1.198.650	343.730	343.730	288.488	55.242				70
36	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội VN	504.500	505.144	104.016	104.016	104.016					31.973
37	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.008.276	1.028.543	191.509	191.509	191.509					5.300
38	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	997.650	1.012.361	490.469	490.469	490.469					1.660
39	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc VN	109.760	99.589	32.706	32.706	32.706					550
40	TW Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	497.380	461.516	301.690	301.690	301.690					17.243
41	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ VN	168.865	202.668	65.475	65.475	65.475					700
42	Hội Nông dân Việt Nam	459.015	416.366	282.003	282.003	282.003					
43	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	61.515	71.512	38.745	38.745	38.745					
44	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	329.535	317.283	149.233	149.233	149.233					2.930
45	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	137.560	124.986	29.971	29.971	29.971					
46	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	790.000	5.090.362	5.090.000					5.090.000		
47	Ngân hàng Chính sách xã hội	1.435.500	5.569.216	5.519.216	28.716	28.716			5.490.500		
48	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	40.600.000	45.866.830								
II	BQL khu công nghệ, Làng văn hoá	1.140.620	358.110	285.264	285.264	283.751	1.513				
1	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc	975.320	185.952	164.257	164.257	162.744	1.513				
2	BQL Làng Văn hóa DL các dân tộc VN	165.300	172.158	121.007	121.007	121.007					
III	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị XH - nghề nghiệp, XH, XH - nghề nghiệp	664.350	903.711	85.348	85.348	85.348					1.923
IV	Chi thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn, Tổng công ty	1.473.000	1.781.603	1.717.717	917.717	744.966	172.751		800.000		
V	Chi hỗ trợ địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và nhiệm vụ khác (1)	21.500.773	5.905.952	229.577					211.698	17.879	
VI	Chi trả nợ, viện trợ	149.573.075	148.666.665								148.666.665
VII	Chi cải cách tiền lương (2)	5.359.000									
VIII	Dự phòng ngân sách trung ương (2)	9.179.000									

Ghi chú: (1) Trong đó có số đã được tổng hợp vào số quyết toán từng lĩnh vực của từng bộ, cơ quan trung ương; đối với số chưa quyết toán của các (2) Quyết toán nằm trong từng lĩnh vực của các bộ, cơ quan trung ương.

V

ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ CHI CỦA NSTW NĂM 2015
ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội)

DVT: Triệu đồng

III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH												IV. CHI CÁC CTMTQG	V. QUYẾT SO VỚI DỰ TOÁN (%)
TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐB	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, ĐÀO NGHE	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KHU GIA ĐÌNH	CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN, PTTH.	CHI LƯƠNG HƯU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CHI TRỢ GIÁ MẮT HÀNG CHÍNH	CHI KHÁC		
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24=2/1
352.338.406	177.998.739	15.343.535	5.231.971	7.547.234	4.147.633	81.069.277	17.656.216	648.197	38.043.263	252.860	4.399.481	3.764.660	104,0
345.713.225	177.998.739	15.263.662	5.206.127	6.796.584	3.998.409	80.929.997	17.379.934	496.094	37.395.004	248.675		3.760.293	114,1
146.268		154							146.115				75,6
966.411		1.654		14.797					949.960				78,8
1.845.681		355.181	31.479	14.076	84.780		8.036	777	1.351.352				92,2
791.199		1.319		1.315			7.998		780.567				80,4
550.953		523.589		23.173	1.191		3.000					1.000	102,0
2.657.690		15.454		1.667					2.640.569			210	91,5
2.687.267		44.272		3.439			880		2.638.676			270	91,2
65.868.619	61.835.633	103.986	40.804	46.134	250.892	346.434	3.098.645	15.638	130.003	450		289.793	107,0
123.644.272	116.067.692	1.480.680	342.504	668.926	739.085	2.584.328	709.468	32.946	1.017.402	1.240		180.881	111,0
2.034.525		24.724		3.670		10.089	16.775		1.979.167	100			122,3
4.513.541		961.433	46.844	724.093			2.455.265	30.608	238.056	57.240		136.356	154,8
143.622							124.689		18.932				303,9
8.608.913		485.663	134.377	73.941			7.608.836	14.028	292.068			55.327	190,5
1.839.707		604.412	14.065	328.635	307		395.793	22.784	473.238	473		68.872	100,6
834.264		388.675	62.134	143.032	650		125.254	5.749	108.770			19.062	96,4
6.664.519		2.081.406	4.277.367	78.215		73.116	1.239	9.203	143.603	370		1.795.529	105,7
5.315.037		4.952.663		226.757		944	1.471	5.601	126.804	796		246.018	110,8
2.456.712		5.296		2.346.752	10.904			1.867	91.892			200	93,0
2.198.320		504.483	18.242	29.274	1.390.724	540	98.671	5.311	148.131	2.943		40.432	97,3
32.822.680		653.647	131.493	20.449		31.745.413	35.474	888	233.746	1.570		587.773	103,2
19.567.629		140.254		22.712		500.000	468.615	938	18.434.750	360		3.858	105,9
1.752.352		84.440		11.278		1.065	2.214	1.489	1.651.666	200		1.100	95,6
527.196		140.197		356.072			29.576		1.351				132,9
1.912.933		73.861		35.462			36.635	801	1.765.526	647		1.344	94,7
559.981		144.017		9.066	2.046	772	27.360		376.600	120		4.322	109,4
2.689.743		61.869	4.947	320.761			1.750.182	321.387	230.547	50		100.310	111,1
856.740		46.108		15.036	421.665	1.374	24.954		347.602			39.940	118,6
282.349		7.214		5.497		141	4.150	977	86.675	177.696		5.424	103,1
143.646		6.067		5.507					131.992	80			104,0
532.726		3.900		2.570					526.256				95,8
99.091	95.414	158		1.921				1.598					71,9
441.455		700		1.947	438.124				179	505		200	90,7
54.506		17.909			35.700				896			1.040	112,4
612.998		20.383		1.850	590.367				398			4.875	103,5
854.051		7.434		824.355	12.618		5.482	3.490	371	300		800	83,3
369.156		26.318		28.019	13.884		300.058	746		130			100,1
821.165		640.908		168.431			9.404	1.420	201	800		10.570	102,0
509.998		449.197		59.647				1.154				10.235	101,5
65.343		834		983		2.411		1.120	59.794	200		990	90,7
111.254		20.328		7.271		150	14.276	2.187	66.537	505		31.328	92,8
130.267		32.944		2.415	5.472	4.069	372	933	82.713	1.350		6.225	120,0
116.512		23.632		4.385			7.537	5.724	75.135	100		17.851	90,7
32.002		120				9.092		930	21.710	150		765	116,3
130.496		79.467		42.109				3.500	5.120	300		34.624	96,3
82.248		46.714		6.040			7.258	2.300	19.935			12.767	90,9
362							362						644,3
												50.000	388,0
45.866.830			101.869	114.903		45.650.058							113,0
72.846		1.000		5.745	26.310		4.802		34.989				31,4
21.695				5.745			4.802		11.148				19,1
51.151		1.000			26.310				23.841				104,1
812.073		7.476	25.844	34.905	117.914	19.204	21.855	2.103	578.588	4.185		4.367	136,0
63.887		63.887											121,0
5.676.375		7.511		709.999	5.000	120.077	249.626	150.000	34.681		4.399.481		27,5
													99,4
													0,0
													0,0

chế độ, chính sách mới ban hành được chuyển sang năm sau thực hiện tiếp theo quy định.

Phụ lục VI
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NSTW CHO NSDP ĐỐI VỚI TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ NĂM 2015
(Kèm theo Nghị quyết số 37/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tỉnh, thành phố	Tổng số bổ sung năm 2015	Dự toán		Quyết toán		Bổ sung có mục tiêu		So sánh (Quyết toán/dự toán)
			Bổ sung cân đối	Trong đó: Vốn ngoài nước	Bổ sung cân đối	Trong đó: Vốn ngoài nước	Thực hiện những nhiệm vụ quan trọng	Thực hiện những nhiệm vụ quan trọng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=7/3
	TỔNG SỐ	272.072.616	145.892.910	23.455.143	102.724.563	287.705.998	145.892.910	23.455.143	118.357.945
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	81.459.196	50.676.377	3.514.259	27.268.561	83.952.163	50.676.377	3.514.259	29.761.528
1	HÀ GIANG	7.763.046	5.163.114	160.532	2.439.401	7.982.144	5.163.114	160.532	2.658.499
2	TUYÊN QUANG	4.771.538	2.920.863	305.855	1.544.820	4.807.418	2.920.863	305.855	1.580.700
3	CAO BẰNG	5.786.452	3.592.706	195.208	1.998.537	6.046.664	3.592.706	195.208	2.258.750
4	LẠNG SƠN	6.166.063	4.214.298	227.758	1.724.007	6.703.977	4.214.298	227.758	2.261.921
5	LÀO CAI	5.720.707	3.063.331	487.859	2.169.517	5.943.257	3.063.331	487.859	2.392.067
6	YÊN BÁI	5.370.018	3.414.619	402.021	1.553.378	5.537.074	3.414.619	402.021	1.720.434
7	THÁI NGUYÊN	4.473.999	2.716.143	180.764	1.577.092	4.546.394	2.716.143	180.764	1.649.487
8	BẮC KẠN	3.346.379	2.127.029	294.965	924.386	3.400.651	2.127.029	294.965	978.658
9	PHÚ THỌ	6.651.556	3.642.774	374.128	2.634.655	6.884.958	3.642.774	374.128	2.868.057
10	BẮC GIANG	6.559.994	4.646.704	42.442	1.870.849	6.670.598	4.646.704	42.442	1.981.453
11	HÒA BÌNH	5.428.795	3.466.397	178.683	1.783.716	5.542.275	3.466.397	178.683	1.897.196
12	SƠN LA	7.208.075	4.543.981	130.043	2.534.051	7.382.296	4.543.981	130.043	2.708.272
13	LAI CHÂU	5.578.272	3.253.885	220.300	2.104.088	5.723.887	3.253.885	220.300	2.249.703
14	DIÊN BIÊN	6.634.301	3.910.533	313.702	2.410.065	6.780.568	3.910.533	313.702	2.556.332
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	31.419.232	13.296.142	5.100.335	13.022.754	35.122.372	13.296.142	5.100.335	16.725.894
15	HÀ NỘI	2.477.654	0	1.972.313	505.341	4.377.180	0	1.972.313	2.404.867
16	HẢI PHÒNG	2.769.167	336.437	1.175.819	1.256.911	3.017.377	336.437	1.175.819	1.505.121
17	QUẢNG NINH	1.567.472	0	345.885	1.221.587	1.725.631	0	345.885	1.379.746
18	HẢI DƯƠNG	2.653.368	1.008.834	35.105	1.609.430	2.732.784	1.008.834	35.105	1.688.846
19	HUNG YÊN	1.332.083	450.333	105.571	776.179	1.706.025	450.333	105.571	1.150.121
20	VĨNH PHÚC	1.037.793	0	592.710	445.083	1.374.043	0	592.710	781.333
21	BẮC NINH	661.158	0	175.743	485.415	678.387	0	175.743	502.644
22	HÀ NAM	2.890.274	1.393.937	331.562	1.164.776	3.170.882	1.393.937	331.562	1.445.384
23	NAM ĐỊNH	6.564.490	4.382.954	16.462	2.165.074	6.674.724	4.382.954	16.462	2.275.308
24	NINH BÌNH	3.651.674	2.058.970	230.944	1.361.760	3.682.906	2.058.970	230.944	1.392.992
25	THÁI BÌNH	5.814.097	3.664.678	118.221	2.031.198	5.982.431	3.664.678	118.221	2.199.532
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ D. HẢI M. TRUNG	71.464.008	37.895.597	3.655.837	29.912.573	73.520.892	37.895.597	3.655.837	31.969.458
26	THANH HÓA	15.084.609	9.882.720	74.152	5.127.737	15.339.190	9.882.720	74.152	5.382.318
27	NGHỆ AN	12.161.889	7.107.285	524.217	4.530.387	12.390.460	7.107.285	524.217	4.758.958
28	HÀ TĨNH	7.177.216	3.949.261	408.501	2.819.454	7.421.017	3.949.261	408.501	3.063.254
29	QUẢNG BÌNH	5.339.292	2.988.231	251.357	2.099.705	5.420.804	2.988.231	251.357	2.181.217
30	QUẢNG TRỊ	4.310.244	2.419.819	329.815	1.560.610	4.422.292	2.419.819	329.815	1.672.658
31	THỪA THIÊN - HUẾ	2.947.557	1.491.005	97.731	1.358.822	3.029.804	1.491.005	97.731	1.441.068
32	ĐÀ NẴNG	924.138	0	316.981	607.158	924.139	0	316.981	607.158
33	QUẢNG NAM	5.785.338	2.638.910	232.466	2.913.961	6.062.898	2.638.910	232.466	3.191.521
34	QUẢNG NGÃI	2.350.908	180.249	119.744	2.050.915	2.538.629	180.249	119.744	2.238.636
35	BÌNH ĐỊNH	5.113.968	2.311.831	453.635	2.348.502	5.358.764	2.311.831	453.635	2.593.297
36	PHÚ YÊN	3.689.864	2.058.515	270.133	1.361.217	3.843.601	2.058.515	270.133	1.514.954
37	KHÁNH HÒA	1.087.922	0	263.692	824.230	1.138.156	0	263.692	874.464
38	NINH THUẬN	2.509.091	1.217.949	259.440	1.031.702	2.509.091	1.217.949	259.440	1.031.702
39	BÌNH THUẬN	2.981.971	1.649.822	53.974	1.278.175	3.122.049	1.649.822	53.974	1.418.253
IV	TÂY NGUYÊN	24.448.110	15.213.134	456.679	8.778.297	25.632.349	15.213.134	456.679	9.962.536
40	ĐẮK LẮK	7.594.949	5.095.795	224.304	2.274.851	8.226.906	5.095.795	224.304	2.906.808
41	ĐẮK NÔNG	3.402.056	1.894.685	51.696	1.455.674	3.422.689	1.894.685	51.696	1.476.307
42	GIA LAI	5.911.932	3.771.576	82.819	2.057.537	6.244.319	3.771.576	82.819	2.389.924
43	KON TUM	3.172.996	1.910.782	17.952	1.244.263	3.267.538	1.910.782	17.952	1.338.804
44	LÂM ĐỒNG	4.366.176	2.540.297	79.908	1.745.972	4.470.898	2.540.297	79.908	1.850.694
V	ĐÔNG NAM BỘ	15.958.635	2.692.187	8.204.093	5.062.354	18.960.516	2.692.187	8.204.093	8.064.236
45	HỒ CHÍ MINH	8.386.208	0	7.715.959	670.249	10.920.246	0	7.715.959	3.204.287
46	ĐỒNG NAI	578.945	0	154	578.791	654.855	0	154	654.701
47	BÌNH DƯƠNG	420.145	0	311.220	108.925	420.145	0	311.220	108.925
48	BÌNH PHƯỚC	3.604.133	1.845.252	91.785	1.667.095	3.787.356	1.845.252	91.785	1.850.319
49	TÂY NINH	2.263.831	846.935	22.346	1.394.550	2.454.619	846.935	22.346	1.585.338
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	705.373	0	62.628	642.745	723.295	0	62.628	660.667
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	47.323.436	26.119.472	2.523.940	18.680.023	50.517.705	26.119.472	2.523.940	21.874.293
51	LONG AN	2.226.325	930.545	14.408	1.281.372	2.226.325	930.545	14.408	1.281.372
52	TIỀN GIANG	3.340.611	1.828.362	147.918	1.364.330	3.554.436	1.828.362	147.918	1.578.155
53	BẾN TRE	3.708.297	2.455.212	166.553	1.086.532	3.845.608	2.455.212	166.553	1.223.843
54	TRÀ VINH	4.321.136	2.594.197	251.406	1.475.534	4.582.689	2.594.197	251.406	1.737.087
55	VĨNH LONG	2.159.867	1.348.655	75.359	735.854	2.259.726	1.348.655	75.359	835.713
56	CẦN THƠ	1.028.194	0	446.997	581.197	1.206.979	0	446.997	759.982
57	HẬU GIANG	2.929.993	1.788.835	7.804	1.133.353	3.236.113	1.788.835	7.804	1.439.474
58	SÓC TRĂNG	5.185.111	3.567.459	145.821	1.471.830	5.540.796	3.567.459	145.821	1.827.515
59	AN GIANG	5.948.036	3.142.006	453.397	2.352.633	6.495.619	3.142.006	453.397	2.900.216
60	ĐỒNG THÁP	4.576.806	2.679.389	160.779	1.736.637	4.617.253	2.679.389	160.779	1.777.084
61	KIÊN GIANG	5.716.117	2.929.582	280.588	2.505.947	6.139.232	2.929.582	280.588	2.929.062
62	BẠC LIÊU	2.609.919	1.513.670	9.946	1.086.303	2.867.967	1.513.670	9.946	1.344.351
63	CÀ MAU	3.573.023	1.341.560	362.963	1.868.501	3.944.961	1.341.560	362.963	2.240.439